

REVIEW TINY TALK 1A

Units 1,2

I. Match. (Nói từ với tranh cho phù hợp)

Benny	Miss Dolly	Sue	Hello
			

1. Hello. ☆	☆ a. Hello, Benny.
2. I'm Benny. ☆	☆ b. Good morning, Sue.
3. My name's Sue. ☆	☆ c. Hi.

II. Write (Viết)



B_nny



S_e



H_llo



H_

III. Complete the dialogues. (Hoàn thành các đoạn đối thoại)

1. Sue: Hello, _____.

Benny: Hi, _____.

3. Sue: Hi, _____.

Miss Dolly: Hello, _____.

5. Sue: _____ name's Sue.

Miss Dolly: Good _____, Sue.

2. Sue: I'm Sue.

Benny: Hi, _____.

4. Benny: I'm Benny.

Sue: Hi, _____.

6. Sue: I _____ Sue.

Miss Dolly: _____ morning, Sue.

IV. Unscramble. (Sắp xếp trật tự của từ)

1. Sue / I / 'm / . /

3. am / Benny / I / . /

5. Dolly / 'm / Miss / I / . /

7. name / Sue / My / 's / . /

9. Benny / My / is / name / . /

11. name / 's / Dolly / My / Miss / . /

13. morning, / Good / Sue / . /

15. morning, / Dolly / Good / Miss / . /

2. Benny / Hi, / . /

4. Sue / Hi, / . /

6. Sue / Hello, / . /

8. Benny / Hello, / . /

10. Miss / Hello, / Dolly / . /

12. Dolly / Hi, / Miss / . /

14. Benny / Good / morning, / . /

16. Nga / Hi, / . /

V. Write. (Viết)

1.



2.



3.



VI. Complete. (Hoàn thành câu)

1. H__ , S__ e.

2. He __ lo, __ enny.

3. Goo__ mo__ ning

4. Mis __ __ olly

5. My n __ me'__ Mai.

6. __ i, __ enny.

7. __'m Lan.

8. __ ello, __ ue.

9. I'__ __ iss Doll __.

VII. Listen and circle a, b or c. (Nghe và khoanh tròn a, b hoặc c)

- | | | | |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1. Hello, _____ | a. Sue | b. Benny | c. Miss Dolly |
| 2. Good morning, _____ | a. Miss Dolly | b. Sue | c. Benny |
| 3. My name's _____ | a. Benny | b. Miss Dolly | c. Sue |

VIII. Find the words and circle (Tìm các từ và khoanh tròn):

	A	S	D	H	E	M	N
1. Morning	L	U	Q	Z	L	O	P
2. Sue	B	E	N	N	Y	R	X
3. Benny	J	S	F	K	M	N	B
4. Hi	V	D	G	V	H	I	D
5. Hello	U	T	A	T	K	N	U
	H	E	L	L	O	G	P

IX. Circle the word with the correct spelling (Khoanh tròn từ đúng chính tả)

- | | | |
|--------------|------------|-----------|
| 1. Benny | Beny | Benni |
| 2. Su | Sue | Seu |
| 3. Hai | hiiii | Hi |
| 4. Miss Doly | Miss Dolly | Mis Dolly |

X. Check

1. My name's Sue.



My name's Benny.

2. I'm Benny.



Good morning!

Unit 3: GIRLS AND BOYS

I. Match. (Nối)



boy



teacher



girl

II. Unscramble. (Sắp xếp các từ)



1. irgl _____



3. oyb _____



2. atehcr _____

III. Unscramble. (Sắp xếp trật tự từ)

1. are / you / How / ? / _____

2. 'm / I / girl / a / . / _____

3. a / 'm / boy / I / . / _____

4. thank / Fine, / you / . / _____

5. 'm / I / you / fine. / Thank / . / _____

6. teacher / 'm / a / I / . / _____

IV. Fill in the blank. (Điền vào chỗ trống)

1. _____ a teacher.

2. How _____ you?

3. I' _____ a boy.

4. I'm _____ girl.

5. I'm _____. Thank you.

4. Girls _____ boys

VI. Listen and circle. (Nghe và khoanh tròn)

1. How are you? - _____, thank you.

a. Great

b. Fine

c. OK

2. I'm a _____.

a. teacher

b. girl

c. boy

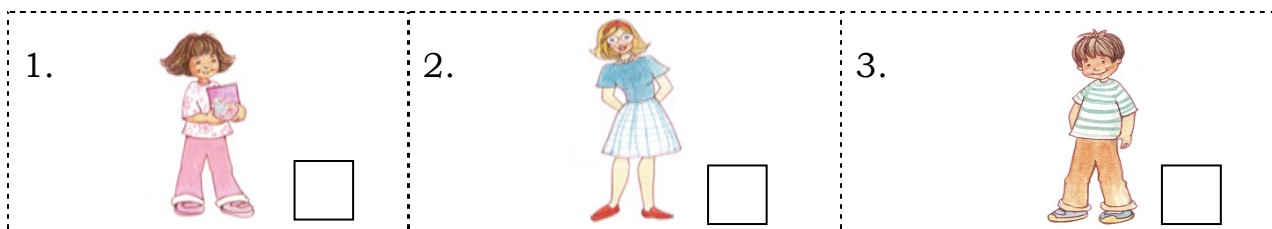
3. I'm _____.

a. Sue

b. Benny

c. Miss Dolly

VII. Listen and number. (Nghe và đánh số)



VIII. Listen and write. (Nghe và viết)

boy

girl

teacher

1. I'm a _____.

2. I'm a _____.

3. I'm a _____.

IX. Find the words and write

Benny Hi Sue Hello name

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____

X. Match (Nối)

1. What's your name ?

a. I'm fine. Thank you.

2. Hello !

b. Good morning Benny.

3. How are you?

c. My name's Nam.

4. My name's Benny.

d. Hi!

